

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNC ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ máy hàn tự động của công đoạn hàn.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ các mỏ hàn thủ công của công đoạn hàn.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh bo mạch.
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa chống ẩm.
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ công đoạn phủ silicone chống nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom và xử lý sau đó thoát ra ống thoát khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1200089, Y = 614755. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, (cột B, K_p=1; K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, K _p =1; K _v =1)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
Dòng khí thải số 01						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị
2	Bụi	mg/Nm ³	200	-		
3	Cu	mg/Nm ³	10	-		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, $K_p=1$; $K_v=1$)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
5	Metanol	mg/Nm ³	-	260	số 08/2022/NĐ-CP	định số 08/2022/NĐ-CP
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Khuyến khích cơ sở áp dụng các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ máy hàn tự động được thu gom bằng 02 ống tôn kẽm, đường kính D150mm được nối trực tiếp từ máy hàn tự động để dẫn khí thải vào đường ống thu gom chung D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ 20 mỏ hàn thủ công được thu gom bằng chụp hút được nối liền với ống dẫn mềm lõi thép có đường kính D100mm để thu gom vào hệ thống đường ống thu gom chung, đường kính D320mm - D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh bo mạch được thu gom bằng chụp hút được nối liền với ống dẫn mềm lõi thép có đường kính D100mm để thu gom vào hệ thống đường ống thu gom chung, đường kính D250mm - D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa chống ẩm được thu gom tại tủ hút vào đường ống có đường kính D250mm, sau đó nhờ quạt hút tăng áp đưa khí thải vào đường ống thu gom chung D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ công đoạn phủ silicone chống nước được thu gom tại tủ hút vào đường ống có đường kính D250mm, sau đó nhờ quạt hút tăng áp đưa khí thải vào đường ống thu gom chung D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn phát sinh khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 có quy trình công nghệ như sau:

Khí thải phát sinh → đường ống thu gom chung → tháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022..

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm soát hiệu quả hoạt động của tháp hấp phụ khí thải và thay than hoạt tính định kỳ 06 – 12 tháng/lần.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải. Chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục xong.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a khoản

6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu tổ hợp được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025. Trường hợp có thay đổi kế

hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phải có vị trí lấy mẫu và sản công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng.

3.6. Công ty Cổ phần Điện tử D.G.S chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**